

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN
CÔNG TY TNHH MTV
MST: 0 3 0 3 1 5 8 1 5 5**

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
3.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
	- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
	- Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019.

1- Khái quát về Công ty

Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước (từ tháng 1 đến tháng 8/2010); là Công ty TNHH MTV (từ tháng 9 đến tháng 12). Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, đăng ký thay đổi số 0303158155 ngày 23/08/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 24/10/2013, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 07/09/2015 do Sở kế hoạch đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, lĩnh vực hoạt động của Công ty là: Hoạt động in ấn: in trên giấy, bao bì, văn hóa phẩm các loại (báo chí, vé số, nhãn hàng hóa, sách giáo khoa). Kinh doanh giấy in, mực in, vật tư, phụ tùng, trang thiết bị ngành in. Sản xuất, sửa chữa, bảo trì, tân trang và kinh doanh các máy móc cơ khí ngành in. Đúc chữ, chế bản in. Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm băng từ, đĩa hình như băng cassette, băng video, đĩa CD, VCD. Kinh doanh vật phẩm văn hóa các loại. Sản xuất kinh doanh các sản phẩm mỹ thuật như gỗ chạm, sơn mài, gốm sứ,... Sản xuất phim nhựa, phim video các thể loại. Hoạt động chiếu bóng và phát hành phim. Sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực nhiếp ảnh như giấy ảnh, phim chụp, máy ảnh, dịch vụ chụp hình. Xuất nhập khẩu các sản phẩm văn hóa. Hoạt động quảng cáo và dịch vụ quảng cáo. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác. Hoạt động in ấn: in tờ gấp, tờ quảng cáo, catalogue, tạp chí và các chất liệu in khác. Gia công cắt giấy cuộn. Vận chuyển máy móc thiết bị cơ khí ngành in. Mua bán trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, hàng điện tử, kim khí điện máy. Sản xuất đĩa DVD (có nội dung được phép lưu hành), linh kiện sản xuất băng, đĩa nhạc. Lắp ráp hàng điện tử, kim khí điện máy. Mua bán quần áo may sẵn trẻ em, thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ gia dụng, đồ nhựa các loại, thủy tinh các loại. Mua bán, sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm công nghệ, hóa mỹ phẩm, đồ dùng trẻ em, đồ dùng gia đình, thiết bị văn phòng. Sản xuất mua bán nhựa, hạt màu và bao bì nhựa các loại (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, chất tẩy rửa tại trụ sở). Mua bán rượu, bia, bánh kẹo, thuốc lá điều sản xuất trong nước. Đại lý kỹ gởi hàng hóa. Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại Tp. Hồ Chí Minh). Phục vụ cả phê sách – tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp – nhạc jazz và nhạc dân gian Việt Nam (hoạt động tại số 28 Lê Lợi, P. Bến Nghé, Q.1). Bán tranh hội họa. Xuất bản các xuất bản phẩm theo quyết định số 01/QĐ-BVHTT ngày 04/01/2005 của Bộ Văn Hóa Thông Tin. Thiết kế tạo mẫu. Cho thuê văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt). Nhà hàng ăn uống (tại số 40 Ngô Đức Kế, P. Bến Nghé, Q.1, không kinh doanh rượu).

Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành). Kinh doanh khách sạn (phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn tại trụ sở). Xây dựng nhà các loại. Bán buôn văn phòng phẩm. Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ, đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Hoạt động phục vụ hôn lễ (trừ môi giới kết hôn).

Trụ sở chính của Công ty: 88 Trần Đình Xu, P.Cô Giang, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh trực thuộc:

- Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn
- Công ty Xuất nhập khẩu Ngành In Tp. Hồ Chí Minh
- Công ty In Văn Hóa Sài Gòn
- Trung tâm văn hóa Tân Định
- Cây sứ quán Phong Cua
- Cửa hàng ảnh màu photo Lặp
- Trung tâm dịch vụ giải trí Lê Lợi

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc nêu trên.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV và công ty con - Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu.



TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV

88 Trần Đình Xu, P.Cô Giang, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh.

2- Thông tin về tài khoản ngân hàng:

- | | |
|------------------------------|---|
| • TK USD số 6222201001057 | tại Agribank - CN Quận 5 |
| • TK JPY số 6222201001483 | tại Agribank - CN Quận 5 |
| • TK EUR số 6222201006832 | tại Agribank - CN Quận 5 |
| • TK VND số 6222201132243 | tại Agribank - CN Quận 5 |
| • TK VND số 6222201001011 | tại Agribank - CN Quận 5 |
| • TK VND số 2011103226006 | tại Mbbank - CN Bắc Sài Gòn |
| • TK VND số 102010000103765 | tại Vietinbank - CN1 HCM |
| • TK USD số 102020000012972 | tại Vietinbank - CN1 HCM |
| • TK VND số 0687041054999 | tại Bản Việt bank - Trụ sở chính |
| • TK VND số 0010106186710002 | tại SCBbank - CN Cống Quỳnh |
| • TK VND số 14510000040126 | tại BIDV - CN 30/04 |
| • TK VND số 6222201009401 | tại NH NN & PT Nông Thôn - CN Quận 5 |
| • TK VND số 0020100000095002 | tại NH TMCP Phương Đông - CN Bến Thành |
| • TK VND số 1114000034026 | tại Ngân hàng VietinBank - CN Nam Sài Gòn |
| • TK VND số 6222201002095 | tại Ngân hàng Agribank - CN Quận 5 |
| • TK VND số 6222630031460 | tại Ngân hàng Agribank - CN Quận 5 |

3- Các sự kiện trong năm tài chính, các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

Không có

4- Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Các thành viên Hội đồng thành viên đang tại chức vào ngày lập báo cáo này gồm:

Ông: Nguyễn Hồng Hà	Chủ tịch HĐQT
Ông: Trương Văn Hiền	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trương Văn Hiền	Tổng giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Hoạch	Phó Tổng giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm Soát đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Phan Thị Mỹ Ngân	Kiểm soát viên
----------------------	----------------

5- Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm 2019 (Đơn vị tính : VND)

- Tổng thu nhập	:	352.828.106.752
- Các khoản giảm trừ doanh thu	:	262.870.029
- Tổng chi phí và giá vốn	:	330.783.524.172
- Lãi/(lỗ) trước thuế	:	21.781.712.551
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	:	1.731.659.391
- Lãi/(lỗ) sau thuế	:	20.050.053.160



TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV

88 Trần Đình Xu, P.Cô Giang, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh.

6- Kiểm toán viên

Chi nhánh miền Nam Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán được lựa chọn và bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty trong những năm tiếp theo.

7- Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Trương Văn Hiến

Ngày 17 tháng 03 năm 2020





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K CHI NHÁNH MIỀN NAM

THANG LONG – T.D.K AUDITING & VALUATION CO.,LTD (SOUTHERN BRANCH)

Office: C14, Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84.28) 3589 7462/ 63 - (84.28) 2216 4309

Fax: (84.28) 3589 7464

Email: kiemtoantdk@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com.vn

Số: 12919/TDK-KT

Ngày 17 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 từ 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn
Công ty TNHH MTV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là Công ty) được trình bày từ trang 6 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Trụ sở chính	: Sân KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	Tel: 024.4450 0668 Fax: 024.4450 0669
Chi nhánh Miền Nam	: C14, Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Tel: 028.3589 7462 Fax: 028.35897464
Chi nhánh Đồng Nai	: E180 Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai	Tel: 0251.3918 769 Fax: 0251.3918 767
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Hưng Đạo, Phường Thạch Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Tel: 0238.365 1818 Fax: 238 365 1858
Chi nhánh Hà Nội	: Số 97, Ngõ 141, Phố Giáp Nhệ, Phường Thịnh Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội	Tel: 024.3540.9439 Fax: 024.3540 9439
Chi nhánh Lạng Sơn	: Số 319 Bà Triệu, Phường Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, T. Lạng Sơn	Tel: 0205.3718 545 Fax: 0205.3718 264

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do hạn chế từ phía Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV, chúng tôi đã chưa thể thu thập đầy đủ thư xác nhận công nợ của Công ty. Ngoài ra, chúng tôi không thể sử dụng các biện pháp thay thế khác để khẳng định tính hiện hữu của khoản mục này tại ngày 31/12/2019. Vì vậy, chúng tôi chỉ kiểm tra tính hợp lý của các khoản mục này trên cơ sở chứng từ, sổ sách và các tài liệu liên quan do Công ty cung cấp.

Số dư đầu kỳ chúng tôi lấy theo báo cáo tài chính đã điều chỉnh theo thông báo kết quả của đoàn kiểm toán Nhà Nước ngày 21/12/2018.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đã nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", xét trên phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



ĐÀO THỊ LINH NGUYỄN

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3907-2017-045-1



NGUYỄN VĂN DŨNG

Phó Tổng Giám đốc, kiêm Giám đốc CN Miền Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0346-2018-045-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm Toán & Định Giá Thăng Long - TDK



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		292.239.232.843	314.669.986.703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	34.791.764.260	47.886.220.689
1. Tiền	111		19.291.764.260	7.886.220.689
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.500.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184.343.339.063	173.356.774.315
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	138.301.902.606	121.108.686.859
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.05	3.821.580.253	7.250.657.080
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	46.624.287.076	49.029.554.741
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(4.404.430.872)	(4.032.124.365)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	52.171.378.411	58.092.091.859
1. Hàng tồn kho	141		54.361.046.407	61.369.772.303
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.189.667.996)	(3.277.680.444)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.932.751.109	25.334.899.840
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	8.844.698.648	1.100.866.902
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		958.061.225	23.104.041.702
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	1.129.991.236	1.129.991.236
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		963.240.211.283	766.946.407.001
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		232.618.862.516	62.454.184.831
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	84.646.950	84.646.950
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.05	21.070.020.326	27.269.025.978
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	211.464.195.240	35.100.511.903
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		538.698.881.155	367.996.944.990
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	538.698.881.155	367.996.944.990
- Nguyên giá	222		689.207.743.206	504.267.230.044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(150.508.862.051)	(136.270.285.054)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		60.000.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(60.000.000)	(60.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.830.254.003	166.821.240.842
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	8.830.254.003	166.821.240.842
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	130.116.660.646	130.316.660.646
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		114.565.470.646	114.565.470.646
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.751.190.000	15.751.190.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(500.000.000)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		300.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.975.552.963	39.357.375.692
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	52.975.552.963	39.357.375.692
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
Lợi thế thương mại			-	-
Hao mòn lũy kế lợi thế thương mại			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.255.479.444.126	1.081.616.393.704

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		815.619.664.031	646.463.898.805
I. Nợ ngắn hạn	310		135.033.584.929	134.360.163.043
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	44.717.182.508	48.669.344.168
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.741.341.597	2.016.427.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.060.413.468	5.240.576.726
4. Phải trả người lao động	314		4.214.820.146	9.196.131.018
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23.000.000	67.709.400
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	12.685.794.260	3.281.647.115
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	65.370.175.053	61.228.579.901
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.220.857.897	4.659.747.715
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		680.586.079.102	512.103.735.762
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		34.200.000	34.200.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	163.339.506.738	3.362.277.698
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	515.629.096.048	507.007.586.064
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		(29.328.000)	(29.328.000)
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.612.604.316	1.729.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		439.859.780.095	435.152.494.899
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	439.859.780.095	435.152.494.899
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		394.167.633.424	394.167.633.424
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		263.230.853	263.230.853
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.648.905.002	37.662.228.460
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	27.617.400
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.780.010.616	3.031.784.762
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.255.479.444.126	1.081.616.393.704

Kế Toán Trưởng

maue

HUỶNH THANH TƯỜNG KHANH

Ngày 17 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Trương Văn Hiến
TRƯƠNG VĂN HIẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	330.286.156.082	325.771.833.248
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		262.870.029	754.345.433
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		330.023.286.053	325.017.487.815
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	242.830.702.204	243.269.113.592
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87.192.583.849	81.748.374.223
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.818.347.057	3.451.560.657
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	5.762.177.602	4.886.927.699
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.817.518.896	4.846.162.302
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	16.214.604.579	15.716.891.340
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	65.102.781.578	59.914.638.823
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.931.367.147	4.681.477.018
12. Thu nhập khác	31	VI.05	19.723.603.613	26.824.153.470
13. Chi phí khác	32	VI.06	873.258.209	829.830.905
14. Lợi nhuận khác	40		18.850.345.404	25.994.322.565
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.781.712.551	30.675.799.583
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.731.659.391	2.634.785.327
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.050.053.160	28.041.014.256
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	70			
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71			

Ngày 17 tháng 03 năm 2020

Kế Toán Trưởng

maul

HUYNH THANH TƯỜNG KHANH

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		211.249.832.457	264.012.818.642
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(162.748.977.390)	(196.713.605.474)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.593.937.396)	(24.090.743.724)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.737.465.082)	(4.843.614.944)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.886.489.457)	(423.118.469)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		110.409.165.222	235.074.341.970
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(174.886.622.141)	(288.341.165.968)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48.194.493.787)	(15.325.087.967)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.613.864.330)	(71.205.747.260)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		80.345.454	400.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.120.331.295	21.849.259.761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.413.187.581)	(48.956.487.499)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		152.043.759.725	198.444.893.666
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(98.511.985.889)	(150.797.188.384)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	(463.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.018.548.897)	(12.088.793.903)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.513.224.939	35.095.911.379

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13.094.456.429)	(29.185.664.087)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.886.220.689	77.072.530.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(646.147)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		34.791.764.260	47.886.220.689

Ngày 17 tháng 03 năm 2020

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIÊN

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước (từ tháng 1 đến tháng 8/2010); là Công ty TNHH MTV (từ tháng 9 đến tháng 12). Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, đăng ký thay đổi số 0303158155 ngày 23/08/2010, thay đổi lần thứ 6 ngày 17/09/2015 do Sở kế hoạch đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, gia công, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh giấy in, mực in, vật tư, thiết bị ngành in, hoạt động in ấn, sửa chữa máy móc...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - + Công ty TNHH MTV Vật Phẩm Văn Hóa Sài Gòn
 - + Công ty CP TT Điện Ảnh
 - + Công ty CP In số 4
 - + Công ty CP In số 7
 - + Công ty TNHH TMDV VH Minh Châu
 - + Công ty TNHH Hakuho - Sac
 - + Công ty TNHH Hakuho Việt Nam
 - + Công ty CP Bao Bì Vafaco
 - + Công ty CP Phát hành sách Tp.HCM
 - + Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn
 - + Công ty CP In Gia Định
 - + Công ty CP Quảng cáo Sài Gòn
 - + Công ty CP In Vườn Lài
 - + Công ty CP In Hoàng Lê Kha - Tây Ninh
 - + Công ty CP Mỹ Thuật Sài Gòn
 - + Công ty TNHH Quả Cầu Vàng
 - + Công ty CP Sách & DV VH Tây Đô
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Công ty In Văn Hóa Sài Gòn
 - + Công ty Xuất Nhập Khẩu Ngành In Tp.Hồ Chí Minh
 - + Trung tâm văn hóa Tân Định
 - + Cửa hàng ảnh màu photo Lấp
 - + Cây sừ quán Phong Cua
 - + Trung tâm dịch vụ giải trí Lê Lợi

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV và công ty con - Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính có thể so sánh được theo quy định của Luật kế toán hiện hành.



**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán năm 2019 bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên giao dịch.

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Các tài sản hữu hình khác	04 - 07 năm

17013
CHI NH
MIỀN
ĐÔNG T
TOÀN V
LÀNG
- T. D
- T. P

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.



**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13.2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các loại thuế khác

Các loại thuế khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau theo từng thời kỳ có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

16.2. Các bên liên quan

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC VÀO NGÀY 31/12/2019

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	2.573.001.934	2.359.518.492
- Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	15.686.464.692	5.042.359.353
- Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	1.032.297.634	484.342.844
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	15.500.000.000	40.000.000.000
- Cộng	34.791.764.260	47.886.220.689

Chi tiết tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam

TK số 6222201001011 tại Agribank (CN Quận 5)	5.379.217.420
TK số 112000005358 tại Vietinbank (CN 1 HCM)	7.357.630.392
TK số 2011103226006 tại MB bank CN Bắc Sài Gòn	52.774.816
TK số 0687041054999 tại NH Bản Việt - Trụ sở chính	1.807.578
TK số 14510000040126 tại BIDV - CN 30/04	26.748.121
TK số 6222201009401 tại Agribank - CN Q.5	1.112.474.871
TK VND số 1114000034026 tại VietinBank	10.862.352
TK VND số 6222630031460 tại Agribank	163.257.600
TK VND số 6222201002095 tại Agribank	868.712.446
TK VND số 112000006101 tại Vietinbank	712.979.096
Cộng	15.686.464.692

Chi tiết tiền gửi ngân hàng bằng đồng ngoại tệ

TK số 6222201001057 Tại Agribank (CN Quận 5)	650.040.420 #	28.103,78 USD
TK số 6222201001483 Tại Agribank (CN Quận 5)	7.508.148 #	36.244 JPY
TK số 6222201006832 Tại Agribank (CN Quận 5)	353.722.523 #	13.393 EUR
TK số 102020000012972 Tại Vietinbank (CN1 HCM)	21.026.543 #	907,49 USD
Cộng	1.032.297.634	

**TỔNG CÔNG TY VẠN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

Cho giai đoạn kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Vốn góp liên doanh	114.565.470.546	500.000.000	114.065.470.546	114.565.470.546	-	114.565.470.546
Công ty TNHH MTV Vật Phẩm Văn Hóa Sài Gòn	8.000.000.000	500.000.000	7.500.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Công ty CP TT Điện Ảnh	29.095.730.646	-	29.095.730.646	29.095.730.646	-	29.095.730.646
Công ty CP In số 4	5.400.000.000	-	5.400.000.000	5.400.000.000	-	5.400.000.000
Công ty CP In số 7	13.500.000.000	-	13.500.000.000	13.500.000.000	-	13.500.000.000
Công ty TNHH TMDV VH Minh Châu	4.608.000.000	-	4.608.000.000	4.608.000.000	-	4.608.000.000
Công ty TNHH Hakuodo - Sac	5.943.120.000	-	5.943.120.000	5.943.120.000	-	5.943.120.000
Công ty TNHH Hakuodo Việt Nam	3.124.500.000	-	3.124.500.000	3.124.500.000	-	3.124.500.000
Công ty CP Bao Bi Vafaco	1.890.000.000	-	1.890.000.000	1.890.000.000	-	1.890.000.000
Công ty CP Phát hành sách Tp.HCM	29.629.320.000	-	29.629.320.000	29.629.320.000	-	29.629.320.000
Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn	4.200.000.000	-	4.200.000.000	4.200.000.000	-	4.200.000.000
Công ty CP In Gia Định	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Công ty CP Quảng cáo Sài Gòn	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000
Công ty CP In Vườn Lái	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty CP In Hoàng Lê Kha - Tây Ninh	2.274.800.000	-	2.274.800.000	2.274.800.000	-	2.274.800.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.751.190.000	-	15.751.190.000	15.751.190.000	-	15.751.190.000
Công ty CP Mỹ Thuật Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Công ty TNHH Quả Cầu Vàng	13.104.000.000	-	13.104.000.000	13.104.000.000	-	13.104.000.000
Công ty CP Sách & DV VH Tây Đô	2.547.190.000	-	2.547.190.000	2.547.190.000	-	2.547.190.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại BIDV - CN 30/04	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	300.000.000	-	300.000.000	-	-	-
Trái phiếu dài hạn	300.000.000	-	300.000.000	-	-	-

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Phải thu của khách hàng

3.1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
* Văn phòng Tổng Công ty	30.073.196.031	25.294.154.175
Công Ty CP Phát triển Bất động sản HI TIEN LAND	3.193.379.674	3.193.379.674
Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM	4.648.041.217	5.814.656.001
Công ty TNHH TM Bách Tùng	10.986.490.982	10.986.490.982
Công ty CP In Vườn Lái	4.990.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.255.284.158	5.299.627.518
* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	14.061.845.014	23.259.693.651
Công ty CP SX & PT TM Hà Anh	635.259.302	963.764.802
Ông Bánh Minh Khương	759.541.900	759.541.900
Nhà máy Bibica Biên Hòa - Công ty CP Bibica	304.224.250	179.256.000
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Nông Nghiệp	-	393.457.500
Công ty TNHH TM & DV In Quảng Cáo Minh Trí	1.233.389.620	1.233.389.620
Công ty TNHH MTV Trần Chung Á Châu	884.681.000	884.681.000
NXB Phương Đông	154.715.500	154.715.500
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	478.924.600	-
Phải thu khách hàng in 6	916.568.640	916.568.640
Khách hàng khác	8.694.540.202	17.774.318.689
* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh	93.804.556.961	71.715.487.883
Công Ty TNHH TM DV Tân Chí Bảo	4.100.000.000	-
Công ty TNHH MTV TM DV Bao Bì Cuộc Sống Mới	10.350.000.000	168.510.408
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương	2.250.000.000	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Đình Thông	4.518.000.000	2.430.000.000
Công Ty TNHH Qsc45 Hoàng Kim Phát	19.227.087.283	16.087.000.608
Công ty TNHH DVTM Sang Hoàng Long	4.221.000.000	-
Công Ty TNHH Mtv Tự Động Hóa Hưng Thạnh	6.267.000.000	7.885.000.000
Công ty CP Phát triển In Việt Nam	3.720.000.000	-
Công Ty TNHH Thương Mại Nhất Thống	5.344.120.085	476.969.539
Công Ty Cp In & Dv Tm Phúc An	800.000.000	1.000.000.000
Công Ty Cổ Phần In & Bao Bì Thái Bình Dương	935.548.774	1.498.289.354
Công ty TNHH MTV Tân Á Châu	3.250.000.000	-
Công ty TNHH In BB Trung Đức	2.041.167.625	-
Công Ty TNHH Mtv Ngành In Tân Thuận Thái	-	4.676.000.000
Công Ty TNHH Bao Bì Việt Huy	300.000.000	4.300.000.000
Ban Qldudtbtb Nâng Cao Năng Lực- Cty TNHH Mtv Báo Hải Phòng	4.710.000.000	4.710.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	21.770.633.194	28.483.717.974
* Trung tâm văn hóa Tân Định		598.351.150
* Công ty TNHH MTV Phím Nguyễn Đình Chiểu	362.304.600	241.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiên Định	220.000.000	220.000.000
Sở Văn Hóa & Thể Thao Tp. HCM	142.304.600	-
Khách hàng khác	-	21.000.000
- Cộng	138.301.902.606	121.108.686.859

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

3.2. Phải thu của khách hàng dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
* Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	84.646.950	84.646.950
Công ty TNHH Phương Nam Phim	3.300.000	3.300.000
Công ty TNHH SX TM DV Quảng Cáo Nghiệp Thăng	50.000.000	50.000.000
Đài Phát Thanh Truyền Hình Kiên Giang	10.949.840	10.949.840
Tỉnh Sóc Trăng	10.647.120	10.647.120
Trung tâm Băng nhạc Bến Thành	1.749.990	1.749.990
Xí Nghiệp Chăn Nuôi Đồng Hiệp	8.000.000	8.000.000
- Cộng	<u>84.646.950</u>	<u>84.646.950</u>

4. Nợ khó đòi và nợ quá hạn

* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi (TK 131)	5.508.179.668	102.033.160	5.739.179.668	102.033.160
Xí nghiệp In Số 3 chuyển về Tcty năm 2004	798.003.856	84.033.160	798.003.856	84.033.160
Cty Vật phẩm VH chuyển về Tcty năm 2008	194.653.298	18.000.000	194.653.298	18.000.000
Công Ty CP Phát triển BDS Hi Tien Land	3.193.379.674		3.193.379.674	
Cty CP Quốc Tế Hoa Việt	539.000.000		539.000.000	
Công ty TNHH TMDV Phụng Sơn	608.998.840		608.998.840	
Khách hàng khác	174.144.000		405.144.000	
Nợ khó đòi (TK dư Nợ 331)	12.892.906.863	2.969.590.000	19.091.912.515	2.469.590.000
Công Ty Cổ Phần CT Phương Nam	11.741.319.463	2.500.000.000	17.940.325.115	2.000.000.000
CN Cty TNHH Hãng kiểm toán AASC	16.500.000		16.500.000	
Công Ty CP XD số 5	1.124.000.000	469.590.000	1.124.000.000	469.590.000
Công ty TNHH công nghệ A.N.S.I	11.087.400		11.087.400	
Nợ khó đòi (TK 1388)	1.304.596.712		1.304.596.712	
Công Ty CP Mai Lan	1.219.416.008		1.219.416.008	
Khách hàng khác	85.180.704		85.180.704	
- Cộng	<u>19.705.683.243</u>	<u>3.071.623.160</u>	<u>26.135.688.895</u>	<u>2.571.623.160</u>

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ quá hạn (TK 131)	11.374.540.105	-	11.371.358.105	-
Công ty TNHH TM Bách Tùng	10.986.490.982		10.986.490.982	
Khách hàng khác	388.049.123		384.867.123	
Nợ quá hạn (TK 1388)	4.002.437.878		4.202.437.878	
Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	3.893.943.781		4.093.943.781	
Khách hàng khác	108.494.097		108.494.097	
- Cộng	<u>15.376.977.983</u>	<u>-</u>	<u>15.573.795.983</u>	<u>-</u>



**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

*** Công ty In Văn Hóa Sài Gòn**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi	4.635.276.537	232.775.800	4.635.276.537	232.775.800
Công Ty CP DV TM & Quảng Cáo Sta	413.163.268		413.163.268	
Công ty TNHH MTV Trần Chung Á Châu	371.273.352		371.273.352	
Công ty Prime Resources Media	339.455.602		339.455.602	
Công ty TNHH SX & TM BBVPVHXD Minh Việt Long	184.854.900	184.854.900	184.854.900	184.854.900
Công ty TNHH MTV Chung Bình Minh	47.920.900	47.920.900	47.920.900	47.920.900
Phải thu khách hàng in 6	916.568.640		916.568.640	
Phải thu khác in 6 (TK 1388)	563.423.499		563.423.499	
Các khoản phải trả phải nộp khác dư nợ in 6 (TK 3388)	157.707.195		157.707.195	
Khách hàng khác	1.640.909.181		1.640.909.181	
Nợ quá hạn	3.179.880.067	454.164.162	1.911.719.225	581.857.655
Công Ty TNHH TM & DV In QC Minh Trí	1.233.389.620	100.000.000	1.233.389.620	100.000.000
Công ty TNHH SX TM & DV Vạn An	264.371.097	264.371.097	264.371.097	264.371.097
Khách hàng khác	1.682.119.350	89.793.065	413.958.508	217.486.558
- Cộng	7.815.156.604	686.939.962	6.546.995.762	814.633.455

*** Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi	2.468.327.659	645.867.750	2.468.327.659	645.867.750
Anh A Mạnh (Campuchia)	393.000.000		393.000.000	
Pictoriala Inc	111.700.000		111.700.000	
Công Ty Cp Tm Dv Xnk Phước Lộc Thọ	380.000.000	115.867.864	380.000.000	115.867.864
Công Ty TNHH TV SX & TM Thủy Nguyệt	529.999.886	529.999.886	529.999.886	529.999.886
Công ty TNHH Quảng Cáo Hoàng Hà	200.000.000		200.000.000	
Khách hàng khác	853.627.773		853.627.773	
Nợ không có khả năng thanh toán	3.201.285.838		3.218.285.838	
Công Ty Cổ Phần In Trần Hưng	380.000.000		380.000.000	
Công ty TNHH MTV In Ấn Bao Bi Lê Gia	276.462.935		276.462.935	
Công ty TNHH Quảng Cáo Thanh Long	256.890.699		256.890.699	
Vongseth Printing House	534.167.750		534.167.750	
Khách hàng khác	1.753.764.454		1.770.764.454	
- Cộng	5.669.613.497	645.867.750	5.686.613.497	645.867.750

5. Trả trước cho người bán

5.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa	297.084.740	657.097.240
Công ty TNHH MTV chứng khoán Ngân hàng Đông Á	-	210.000.000
Văn phòng luật sư TK và liên doanh	165.000.000	90.000.000
Công ty CP xây dựng và kinh doanh Địa ốc III	70.902.784	70.902.784
Công ty TNHH Kiểm Toán và tư vấn UHY - CN tại TP.HCM	-	82.500.000

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty CP Emka	-	122.512.500
- Các khoản phải trả trước cho người bán khác	61.181.956	81.181.956
* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	51.923.902	109.150.500
Công ty TNHH MTV Bảo Tín Đạt	21.994.500	21.994.500
Công ty TNHH TM DV KT Đức Nguyễn	-	70.000.000
Công ty CP PT KHCN Vina	28.160.000	-
Công ty TNHH TM & SX Minh Kim Long	1.769.402	-
Khách hàng khác	-	17.156.000
* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh	3.472.571.611	6.484.409.340
Công Ty TNHH Cơ Khí Ngành In An Phước Thịnh	-	2.646.612.000
Công Ty TNHH Tm Dv Tân Thành Quân	-	2.200.000.000
Công ty TNHH TM DV VT Bình Nguyễn	277.200.000	-
Công ty TNHH Hicem Việt Nam	178.731.300	-
Công ty TNHH TM DV ĐT Hoàng Trúc	192.000.000	-
Care Graphic Machinery Ltd	366.786.000	-
Coci S.A	1.642.566.000	-
Yoshida Kizai Co.,Ltd	605.668.000	-
- Các khoản phải trả trước cho người bán khác	209.620.311	1.637.797.340
- Cộng	3.821.580.253	7.250.657.080

5.2. Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa	21.007.421.926	27.206.427.578
Công Ty Cổ Phần CT Phương Nam	19.866.921.926	26.065.927.578
CN Cty TNHH Hãng kiểm toán AASC	16.500.000	16.500.000
Công Ty CP Xây Dựng Số 5	1.124.000.000	1.124.000.000
* Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	62.598.400	62.598.400
Bảo Tàng Tp.HCM	50.000.000	50.000.000
Cty CP Xây Dựng TMDV - XNK Bảo Ngọc Sài Gòn	10.000.000	10.000.000
Cty TNHH MTV DV Giải Trí Miền Đất Lạ	598.400	598.400
Trần Văn Thôi	2.000.000	2.000.000
- Cộng	21.070.020.326	27.269.025.978

6. Các khoản phải thu khác

6.1. Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
- Phải thu về cổ phần hóa	71.908.727	255.023.996
- Kỳ cược, ký quỹ	463.873.640	1.492.840.980
- Các khoản tạm ứng	1.831.458.102	2.035.695.817
- Bảo hiểm thất nghiệp nộp thừa	5.641.172	-
- Phải trả, phải nộp khác dư Nợ	486.743.758	210.743.758
- Phải thu khác	43.764.661.677	45.024.779.816
+ Công Ty Cổ Phần In Số 4	17.010.000.000	18.360.000.000
+ Công ty CP In Số 7	3.510.000.000	3.240.000.000
+ Công Ty CP Quốc Tế Truyền thông (IMC)	4.582.711.390	3.682.050.084
+ Phải thu đối tượng khác	18.661.950.287	19.742.729.732
- Cộng	46.624.287.076	49.029.554.741

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.2. Các khoản phải thu khác dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
- Kỳ cược, ký quỹ	20.028.000.000	20.008.000.000
- Phải thu khác	191.436.195.240	15.092.511.903
+ Công ty CP Sài Gòn Quê Hương	108.653.076.324	14.330.877.083
+ Công ty CP GT- Phát hành phim - Rạp chiếu phim Ngôi Sao	11.944.159.027	500.000.000
+ Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Nam Việt Thành	70.077.325.069	-
+ Đối tượng khác	761.634.820	261.634.820
- Cộng	211.464.195.240	35.100.511.903

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.303.535.238	(38.853.951)	2.288.718.461	(627.988.836)
- Chi phí SXKDDD	3.432.139.058	(150.814.045)	3.438.995.744	(150.814.045)
- Thành phẩm nhập kho	1.358.894.615		3.390.948.988	(316.820.929)
- Giá mua hàng hóa	45.266.477.496	(2.000.000.000)	52.251.109.110	(2.182.056.634)
- Cộng	54.361.046.407	(2.189.667.996)	61.369.772.303	(3.277.680.444)

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
- Mua sắm tài sản cố định	335.720.000	335.720.000
- Xây dựng cơ bản dở dang	8.494.534.003	166.485.520.842
+ Công trình 1557 đường 3/2	4.565.063.636	4.565.063.636
+ Công trình 62 Trần Quang Khải	-	107.877.699.289
+ Công trình 30 - 32 Yersin	-	48.142.950.600
+ Công trình 63 - 65 Châu Văn Liêm	959.372.727	959.372.727
+ Hỗ trợ di dời In Văn Hóa	2.970.097.640	2.890.552.185
+ Công trình 30 - 32 Yersin tầng 4	-	2.049.882.405
- Cộng	8.830.254.003	166.821.240.842

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	404.354.103.308	81.797.839.694	6.130.109.275	11.985.177.767	504.267.230.044
Mua trong năm		3.055.604.045	90.000.000	282.231.818	3.427.835.863
Đầu tư XDCB hoàn thành	187.603.886.718				187.603.886.718
Tăng khác	1.161.818.182	1.960.560.000	25.000.000		3.167.378.182
Thanh lý, nhượng bán		(4.447.566.093)	(280.674.741)	(286.395.857)	(5.014.636.691)
Giảm khác	(2.283.390.910)	(1.960.560.000)			(4.243.950.910)
Số dư cuối năm	590.856.417.298	80.405.877.646	5.964.434.534	11.981.013.728	689.207.743.206
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	65.849.008.256	53.395.124.414	5.313.252.415	11.712.901.969	136.270.285.054
Khấu hao trong năm	16.350.245.679	3.573.871.471	257.911.148	120.251.320	20.302.279.618
Tăng khác	896.198.555	1.960.560.000	25.000.000	9.986.592	2.891.745.147
Thanh lý, nhượng bán		(4.447.566.093)	(263.154.535)	(286.395.857)	(4.997.116.485)
Giảm khác	(1.997.771.283)	(1.960.560.000)			(3.958.331.283)
Số dư cuối năm	81.097.679.207	52.521.429.792	5.333.009.028	11.556.744.024	150.508.862.051
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	338.505.097.052	28.402.715.280	816.856.860	272.275.798	367.996.944.990
Tại ngày cuối năm	509.758.738.091	27.884.447.854	631.425.506	424.269.704	538.698.881.155

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chi phí thành lập	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			60.000.000		60.000.000
Số dư cuối năm	-	-	60.000.000	-	60.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			60.000.000		60.000.000
Số dư cuối năm	-	-	60.000.000	-	60.000.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

11. Chi phí trả trước

11.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
- Các khoản khác	8.844.698.648	1.100.866.902
- Cộng	8.844.698.648	1.100.866.902

11.2. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền thuê đất	28.066.388.537	28.097.274.811
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng	21.320.967.430	10.856.072.766
- Các khoản khác	3.588.196.996	404.028.115
- Cộng	52.975.552.963	39.357.375.692

12. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2019	01/01/2019
- Thu trên vốn	800.574.741	800.574.741
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	329.416.495	329.416.495
- Cộng	1.129.991.236	1.129.991.236

13. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn				
- Vay Agribank	65.370.175.053	65.370.175.053	61.228.579.901	61.228.579.901
b) Vay dài hạn				
- Vay Agribank				

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa	26.053.095.263	26.634.382.948
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Mê Kông	4.648.041.217	5.814.656.001
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 14	-	14.199.826.846
Công ty Cổ Phần Đại Cơ Việt Nam	-	4.386.721.959
Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Nhà Việt N.E.T.COM	20.923.589.069	-
Các khoản phải trả khách hàng khác	481.464.977	2.233.178.142

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	8.040.933.189	16.728.936.862
Công ty CP Giấy Toàn Lực	4.036.159.750	5.447.860.510
Công ty TNHH TM Huy Bình	669.063.351	-
Công ty CP Giấy Phùng Vĩnh Hưng	514.214.719	1.242.104.201
Công ty CP TM Toàn Lực	-	140.792.123
Công ty CP SX TM Giấy Mê Kông	825.155.635	1.674.061.445
Công ty TNHH TM DV Hồ Quang Hiếu	-	569.874.349
Công ty TNHH TM DV Phú Tân Hiệp	-	2.065.774.656
Công ty TNHH Tin Nhân	303.815.138	344.403.125
Công ty TNHH SX Tài Năng Trẻ	-	525.322.200
Công ty TNHH TMDV Lê Hoài Thanh	-	1.337.123.480
Công ty TNHH In BB Minh Lực	-	831.523.000
- Các khoản phải trả khách hàng khác	1.692.524.596	2.550.097.773
* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh	10.622.758.156	5.305.628.358
Công ty TNHH QSC45 Hoàng Kim Phát	7.146.480.087	-
Công ty TNHH TM Nhất Thống	2.654.833.918	-
Công ty TNHH Tm Dv Sx Ck Ngành In An Phú Thịnh	-	155.000.000
Công ty TNHH TM Dv Thiên Tấn	-	4.935.000.000
Các khoản phải trả khách hàng khác	821.444.151	215.628.358
* Công nợ của Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	395.900	396.000
- Cộng	44.717.182.508	48.669.344.168
15. Người mua trả tiền trước		
15.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa	29.003.711	10.000.000
Công ty XNK Ngành In	26.003.711	-
Công ty TNHH XNK và TM An Phương	3.000.000	-
Ngô Tấn Tài (Khách vãng lai)	-	10.000.000
* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	58.074.150	227.487.150
Công ty CP Thiên Minh Book	-	166.100.000
Công ty TNHH SXKD TH Đông Á	35.000.000	-
Khách vãng lai/ Ngô Tấn Tài	22.000.000	-
Khách hàng khác	1.074.150	61.387.150
* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh	930.197.206	4.873.920
Công ty TNHH In & TM Phú Hưng	430.000.000	-
Công ty CP Mỹ thuật Sáng Tạo Việt	500.000.000	-
Công ty TNHH Bao Bì Việt In	197.206	-
Khách hàng khác	-	4.873.920
* Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	1.724.066.530	1.774.065.930
Cty TNHH SX TM DV Quảng Cáo Nghiệp Thắng	1.724.066.530	1.724.066.530
Sở Văn Hóa & Thể Thao Tp. HCM	-	49.999.400
- Cộng	2.741.341.597	2.016.427.000

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

15.2. Người mua trả tiền trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Communication Cream	4.200.000	4.200.000
Công Ty Chánh Huy	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH Trí Nam	25.000.000	25.000.000
- Cộng	34.200.000	34.200.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 31/12/2019
- Thuế GTGT đầu ra	100.276.229	356.931.293	385.794.403	71.413.119
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.198.562.740	2.565.486.125	3.886.489.457	877.559.408
- Thuế thu nhập cá nhân	59.877.014	374.516.359	323.452.432	110.940.941
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.463.488.708	38.557.863.927	40.021.352.635	-
- Các loại thuế khác	500.000	17.000.000	17.000.000	500.000
- Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.417.872.035	5.562.023	1.423.434.058	-
- Cộng	5.240.576.726	41.877.359.727	46.057.522.985	1.060.413.468

17. Phải trả khác

17.1. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
- Kinh phí công đoàn;	22.459.140	34.189.760
- Bảo hiểm xã hội;	125.400	97.704.882
- Bảo hiểm y tế;	-	17.242.038
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	7.863.128
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	292.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.059.209.720	1.228.847.307
- Các khoản phải thu khác dư có	1.604.000.000	1.604.000.000
- Cộng	12.685.794.260	3.281.647.115

17.2. Phải trả khác dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.011.100.000	5.731.100.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	509.617.996.048	501.276.486.064
+ Công ty CP Sài Gòn Quê Hương	327.469.676.511	338.150.165.145
+ Công Ty CP Quốc Tế Truyền thông (IMC)	111.392.466.380	92.823.737.462
+ Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Nam Việt Thành	70.581.486.000	70.121.118.800
+ Công Ty Cổ Phần Quốc Tế C&T	50.000.000	50.000.000
+ Đối tượng khác	124.367.157	131.464.657
- Cộng	515.629.096.048	507.007.586.064

18. Doanh thu chưa thực hiện

18.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
- Doanh thu nhận trước	-	-

18.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
- Doanh thu nhận trước	163.339.506.738	3.362.277.698

17915
CHÍNH
SÀI GÒN
CÔNG TY
ĐOÁN V
HÀNG
T.D
P. T.P

**TỔNG CÔNG TY VÂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho giai đoạn kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

19. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lãi(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	394.167.633.424	263.230.853	29.270.099.985	52.486.818.505	(1.410.303.179)	474.777.479.588
Tăng vốn trong năm trước	-					-
Lãi trong năm trước			8.392.128.475	27.617.400	28.008.369.069	28.008.369.069
Tăng khác						8.419.745.875
Giảm vốn trong năm trước				(52.486.818.505)	(23.566.281.128)	(76.053.099.633)
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	394.167.633.424	263.230.853	37.662.228.460	27.617.400	3.031.784.762	435.152.494.899
Số dư đầu năm nay	394.167.633.424	263.230.853	37.662.228.460	27.617.400	3.031.784.762	435.152.494.899
Tăng vốn trong năm						-
Lãi trong năm			5.986.676.542		20.050.053.160	20.050.053.160
Tăng khác						5.986.676.542
Giảm khác				(27.617.400)	(21.301.827.106)	(21.329.444.506)
Số dư cuối năm	394.167.633.424	263.230.853	43.648.905.002	-	1.780.010.816	439.859.780.095

Chi tiết khoản giảm khác: Nộp lợi nhuận vào NSNN

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
- Doanh thu bán hàng	330.286.156.082	325.771.833.248

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	244.049.450.224	243.269.113.592
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.218.748.020)	-
- Cộng	242.830.702.204	243.269.113.592

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.723.026.291	2.989.171.757
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	408.240.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	95.320.766	18.361.000
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	35.783.714
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.186
- Cộng	2.818.347.057	3.451.560.657

4. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền vay	4.817.518.896	4.846.162.302
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	444.658.706	40.765.397
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	500.000.000	-
- Cộng	5.762.177.602	4.886.927.699

5. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
- Thu bán phế liệu	556.229.182	518.181.818
- Cổ tức lợi nhuận được chia	14.501.679.665	386.114.272
- Thu HTKD	1.541.363.632	1.401.363.632
- Thu thanh lý TSCĐ	239.345.454	4.714.653.472
- Các khoản khác	2.884.985.680	19.803.840.276
- Cộng	19.723.603.613	26.824.153.470

6. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
- Các khoản bị phạt	847.936.958	390.635.938
- Các khoản khác	7.801.045	7.997.863
- Cộng	873.258.209	829.830.905

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

7.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí nhân viên quản lý	9.050.300.381	15.949.695.418
- Chi phí vật liệu quản lý	8.007.756	9.419.860
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4.950.011	29.382.928
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.263.896.478	10.846.340.194
- Thuế, phí và lệ phí	25.293.729.422	16.705.024.399
- Chi phí dự phòng	413.552.657	44.498.250
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.324.405.426	5.192.289.265
- Chi phí bằng tiền khác	7.743.939.447	11.137.988.509
- Cộng	65.102.781.578	59.914.638.823

7.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí nhân viên	7.037.032.992	8.310.305.071
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	29.273.750	42.551.684
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	70.500.659	15.422.454
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	988.811.146	1.110.287.815
- Chi phí bảo hành	69.694.539	238.025.533
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.275.421.114	4.988.936.512
- Chi phí bằng tiền khác	1.743.870.379	1.061.362.271
- Cộng	16.214.604.579	15.716.891.340

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.204.736.988	214.830.259.892
- Chi phí nhân công	20.359.556.752	31.069.709.129
- Chi phí khấu hao TSCĐ	20.302.279.618	15.554.299.256
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.364.014.042	22.512.613.578
- Chi phí khác bằng tiền	36.822.949.269	33.169.155.285
- Cộng	323.053.536.669	317.136.037.140

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.731.659.391	2.634.785.327

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm 2019	Năm 2018
Công ty CP In 4	Công ty liên kết	- Cổ tức	1.350.000.000	4.860.000.000
Công ty CP In 7	Công ty liên kết	- Cổ tức	3.510.000.000	3.240.000.000
Công ty CP Phát Hành Sách Tp.Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	- Cổ tức	3.888.848.600	3.888.848.600
Công ty CP Mỹ Thuật Sài Gòn	Công ty liên kết	- Cổ tức	2.000.000	2.000.000
Công ty CP Quảng Cáo Sài Gòn	Công ty liên kết	- Cổ tức	154.000.000	168.000.000
Công ty CP In Hoàng Lê Kha	Công ty liên kết	- Cổ tức	113.740.000	227.480.000
Công ty CP In Gia Định	Công ty liên kết	- Cổ tức	280.000.000	400.000.000
Công ty CP In Vườn Lài	Công ty liên kết	- Cổ tức	120.000.000	150.000.000
Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn	Công ty liên kết	- Cổ tức	588.000.000	714.000.000
Công ty TNHH HAKUHODO-SAC	Công ty liên kết	- Cổ tức	3.463.987.392	4.639.462.394
Cty CP Bao Bì Vafaco	Công ty liên kết	- Cổ tức	378.000.000	156.870.000
Cty TNHH Hakuhodo Việt Nam	Công ty liên kết	- Cổ tức	495.027.137	

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư (VND)	
			31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP In 4	Công ty liên kết	- Phải thu cổ tức	17.010.000.000	18.360.000.000
Công ty CP In 7	Công ty liên kết	- Phải thu cổ tức	3.510.000.000	3.240.000.000
Công ty CP Phát Hành Sách Tp.Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	- Phải thu cổ tức	1.944.424.300	1.944.424.300
Công ty CP In & TM Vina	Công ty liên kết	- Phải thu khác	108.494.097	108.494.097

Ngày 17 tháng 03 năm 2020

Kế Toán Trưởng



HUỶNH THANH TƯỜNG KHANH

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIẾN